TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 08 - 12 - 2017
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Dịu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Đình Phùng

2. Bà Phan Thị Minh Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hương - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện K.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K *tham gia phiên tòa:* Bà Vũ Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 233/2017/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2017 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2017/QĐXX-ST ngày 24 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Danh L, sinh năm 1972; cư trú tại: Thôn X, xã N, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

2. Bị đơn: Chị Phạm Thị N, sinh năm 1971; cư trú tại: Tổ 1, ấp T2, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 23 tháng 10 năm 2017 và bản tự khai ngày 08 tháng 11 năm 2017, nguyên đơn Nguyễn Danh L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh tự nguyện chung sống với chị Phạm Thị N từ năm 1992, có tổ chức cưới, sống công khai nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Cuối năm 1997 anh chị phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, nghi ngờ nhau không chung thủy, dẫn đến anh chị thường xuyên cãi chửi nhau, chị N đã mang con vào xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước sinh sống từ giữa năm 2000 đến nay không quan tâm đến nhau. Nay anh xác định tình trạng hôn

nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, anh xin ly hôn chị N.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Nguyễn Danh L1, sinh ngày 19/9/1992 đã thành niên, có việc làm, thu nhập ổn định để tự nuôi mình nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có bản tự khai ngày 13/11/2017 chị N trình bày thống nhất với anh L về thời gian, điều kiện chung sống. Mâu thuẫn của anh chị phát sinh từ cuối năm 1997, do bất đồng quan điểm sống, nghi ngờ nhau không chung thủy, anh L theo bạn bè chơi bời, không quan tâm đến mẹ con chị, dẫn đến anh chị thường xuyên cãi chửi nhau, chị đã mang con vào xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước sinh sống từ giữa năm 2000 đến nay và anh chị sống ly thân từ đó không quan tâm đến nhau. Nay anh L xin ly hôn, chị đồng ý.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Nguyễn Danh L1, sinh ngày 19/9/1992 đã thành niên, có việc làm, thu nhập ổn định để tự nuôi mình nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Anh L giữ nguyên nội dung, yêu cầu nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kiến Thụy phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Chị N là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng

dân sự; các Điều 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội và Thông tư liên tịch số 01 /2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận anh Nguyễn Danh L và chị Phạm Thị N là vợ chồng.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Nguyễn Danh L1, sinh ngày ngày 19/9/1992, đã thành niên nên không xem xét.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra.

Về án phí: Anh L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh L xin ly hôn chị N, nhưng địa chỉ cư trú của chị N tại Tổ 1, ấp T2, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Tuy nhiên anh L và chị N đã có văn bản thỏa thuận yêu cầu Tòa án nhân dân huyện K (nơi anh L cư trú) giải quyết; căn cứ điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện K đã thụ lý vụ án về "Tranh chấp ly hôn" là đúng thẩm quyền. Tại phiên tòa bị đơn là chị N vắng mặt, nhưng chị N đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Qua lời khai của đương sự và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án cũng như chính quyền xã N và chính quyền xã K cung cấp thì anh Nguyễn Danh L và chị Phạm Thị N tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nay anh L xin ly hôn chị N; căn cứ vào điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; điểm b Mục 2 Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cáo, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình thì quan hệ hôn nhân của anh chị không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Cần tuyên bố không công nhận anh L và chị N là vợ chồng như quan điểm của kiểm sát viên tại phiên tòa.

[3] Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Nguyễn Danh L1, sinh ngày 19/9/1992, đã thành niên, có khả năng lao động để tự nuôi mình nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản, công nợ: Các bên đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Anh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật không có giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; các Điều 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận anh Nguyễn Danh Lý và chị Phạm Thị N là vợ chồng.

2. Về án phí: Anh L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0006144 ngày 01 tháng 11 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Anh L đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Chị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THA huyện K;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
-Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Dịu